

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2018/KDTM - PT**

Ngày: 21/5/2018

V/v: *Tranh chấp hợp đồng xây dựng
và hợp đồng mua bán hàng hóa.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Bà Chu Thị Nga
Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án
nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Phạm Thành Vân
- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

Trong các ngày 17 và 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2017/TLPT - KDTM ngày 06/11/2017 về việc Tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án sơ thẩm số 02/2017/KDTM ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2018/QĐ-PT 18/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2018/QĐ-PT ngày 27/4/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A.

Địa chỉ: Đường M, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn N - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh T – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư L - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần B.

Địa chỉ: đường C, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trọng H1 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Thu H2 – Chức vụ: Kế toán

(theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2018 của Giám đốc Công ty).

3. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần B – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đại diện nguyên đơn - Công ty Cổ phần A trình bày:**

Trong thời gian từ năm 2003 đến năm 2004, Chi nhánh 4 - Công ty A1 (nay là Công ty A – gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty Cổ phần B (gọi tắt là bị đơn) có ký kết nhiều hợp đồng kinh tế để xây dựng công trình và mua nguyên vật liệu. Cụ thể:

1. Hợp đồng kinh tế số 473/HĐXL ngày 30/6/2003 về việc thi công xây dựng nhà hạt số 4, theo phương thức giao thầu toàn bộ, với giá trị hợp đồng tạm tính là 844.457.000 đồng, giá trị hợp đồng thực tế theo quyết toán công trình là 962.101.000 đồng.

2. Hợp đồng kinh tế số 65/HĐXL ngày 09/9/2004 về việc xây dựng, mở rộng và cải tạo nhà hạt số 1 theo phương thức giao thầu toàn bộ, với giá trị hợp đồng tạm tính là 864.960.004đ; giá trị hợp đồng thực tế theo quyết toán công trình là 826.562.000 đồng.

3. Hợp đồng kinh tế số 315/HĐKT ngày 30/7/2003 về việc mua nguyên vật liệu là thép các loại với giá trị hợp đồng là 364.800.000 đồng. Số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo hợp đồng này là 91.711.877 đồng.

Theo khối lượng nghiệm thu thực tế, tổng giá trị thực hiện là 1.880.374.877đ. Tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 951.195.911đ, còn nợ 929.178.966 đ.

Nguyên đơn đã nhiều lần có văn bản yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không trả. Từ năm 2005 đến năm 2014, giữa bị đơn và nguyên đơn đều có văn bản xác nhận công nợ. Từ ngày 30/6/2014, sau khi xác nhận công nợ đến nay thì bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền gì nữa. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ theo biên bản xác nhận công nợ giữa hai Công ty là 929.178.966 đồng. Ngoài ra, yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả nếu tính bắt đầu từ khi chót công nợ ngày 01/01/2006 đến 30/6/2017 là 126 tháng (10 năm 6 tháng) với lãi suất trung bình hàng năm của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được tính là 1.354.923.549 đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị tính tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 929.178.966đ tính từ ngày 30/9/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (18/8/2017) và lãi suất là 9%/năm, tiền lãi là 324.748.048đ. Tổng số là: 1.253.927.014đ.

*** Đại diện theo ủy quyền của Công ty B trình bày:** Bị đơn xác nhận từ năm 2003 đến 2004, giữa bị đơn và nguyên đơn có ký kết các hợp đồng kinh tế để thi công xây dựng công trình và mua nguyên vật liệu là thép để xây dựng các hạng mục công trình đường bộ như nguyên đơn trình bày là đúng.

Bị đơn thừa nhận có lưu giữ biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014 giữa bị đơn và nguyên đơn với số nợ được chót là 929.178.966 đồng. Thực tế, khi kiểm tra sổ sách kế toán được bàn giao lại khi chuyển đổi Công ty thì thấy:

khoản nợ 204.109.919đ của bị đơn, nguyên đơn chưa xuất hóa đơn VAT. Mặt khác, theo ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004 thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 141.711.877đ, trong đó có khoản 91.711.877đ tiền mua thép, thể hiện ủy nhiệm chi có ghi “ Trả tiền mua thép + Xây dựng nhà hạt 3”. Như vậy, trừ đi khoản nợ 204.109.919đ và 91.711.877đ tiền mua thép đã thanh toán thì nay bị đơn xác nhận chỉ còn nợ nguyên đơn là 560.353.801đ. Ngoài ra, đối với yêu cầu lãi chậm trả thì biên bản chốt nợ các bên không thỏa thuận lãi chậm trả nên không chấp nhận.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM - ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần A đối với Công ty cổ phần B về việc: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

2. Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A tổng số tiền 1.253.927.014đồng, trong đó nợ gốc 929.178.966 đồng và tiền lãi chậm trả là 324.748.048 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 30/8/2017, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân huyện G với lý do: bản án sơ thẩm đã nhận định sai nội dung vụ án dẫn đến xét xử không chính xác, xâm phạm quyền lợi của bị đơn. Cụ thể: bản án đã nhận định sai về số tiền gốc đã thanh toán qua ủy nhiệm chi là 91.711.877đ; chấp nhận số tiền 204.109.989đ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả trong khi bị đơn chưa xuất hóa đơn là không đúng; các hợp đồng và các biên bản đối chiếu công nợ không có quy định lãi suất do chậm thanh toán nhưng cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn và đề nghị: hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G hoặc sửa bản án theo hướng không chấp nhận số tiền không xuất hóa đơn giá trị gia tăng 204.109.989đ, số tiền 91.711.877đ đã thanh toán và số tiền lãi suất chậm trả; không chấp nhận án phí do không chấp nhận số tiền gốc và lãi suất chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình “Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể” thể hiện nội dung bị đơn vay Ngân hàng E – Chi nhánh F 619.141.957đ và kê chi tiết nội dung sử dụng tiền vay, trong đó có khoản 141.711.877đ là “Trả tiền mua thép và xây nhà”. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: bằng 3 hợp đồng kinh tế được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn về việc thi công xây dựng công trình và mua bán nguyên vật liệu từ năm 2003 đến 2004. Theo đó, bên nguyên đơn đã hoàn thành việc thi công, các bên đã có biên bản quyết toán giá trị công trình, biên bản hoàn công và biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng từ năm 2005, 2006 nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Từ năm 2005, hai bên đã nhiều lần có biên bản chốt công nợ, nguyên đơn nhiều lần có văn bản yêu cầu bị đơn thanh toán nợ đối với nguyên đơn nhưng bị đơn không thanh toán. Biên bản chốt công nợ sau cùng giữa 2 bên thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn 929.178.966đ. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện bị đơn không thừa nhận

khoản nợ 91.711.877đ vì cho rằng đã trả nguyên đơn thông qua ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004 là không có căn cứ vì đến năm 2008 và các năm tiếp theo, 2 bên vẫn ký chốt công nợ, trong biên bản chốt công nợ vẫn có khoản tiền này. Đối với khoản tiền 204.109.989đ bị đơn cho rằng nguyên đơn không xuất hóa đơn nên bị đơn không trả là không có căn cứ, vì thực tế 2 bên đã ký bản quyết toán giá trị công trình là 1.880.374.877 đ. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn đã thừa nhận khoản tiền giá trị công trình hai bên quyết toán như trên. Về khoản lãi suất do chậm thanh toán, mặc dù 2 hợp đồng xây dựng không quy định lãi chậm trả, khi chốt nợ các bên cũng không chốt về lãi suất nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì theo quy định của pháp luật bị đơn phải trả lãi đối với khoản tiền chậm thanh toán. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phúc thẩm trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ của 3 hợp đồng trong đó 2 hợp đồng xây dựng và 1 hợp đồng mua bán hàng hóa. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng là không chính xác mà phải là Tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng mua bán hàng hóa.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng ngày 30/6/2014 giữa 2 bên để buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ là chưa chính xác. Bởi lẽ, các hợp đồng này diễn ra từ những năm 2003, 2004, bị đơn vẫn là doanh nghiệp nhà nước đến nay đã thay đổi cổ phần hóa, qua hơn 15 năm sổ sách kế toán lưu giữ không còn, chủ yếu dựa vào tài liệu của nguyên đơn cung cấp.

Các biên bản chốt công nợ không thống nhất ở các thời điểm khác nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng, đến năm 2012 mới lấy được bản quyết toán xây dựng các nhà hạt từ bị đơn nên đã thay số liệu theo số liệu được quyết toán, các số liệu trước đây là theo khối lượng hoàn thành. Việc lấy theo kết quả quyết toán kinh phí xây dựng 2 nhà hạt là phù hợp với các hợp đồng xây dựng 2 bên đã ký kết và phù hợp Luật xây dựng, nên sự chênh lệch giữa các bản đối chiếu ban đầu giữa các nhà hạt là 204.114923đ là số tiền chênh lệch so với hóa đơn trước khi quyết toán. Bị đơn đã chấp nhận thanh toán theo quyết toán nên không thể vì chưa xuất hóa đơn mà được miễn thanh toán, kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

Đối với Hợp đồng 315, thời kỳ bị đơn chưa chuyển đổi sang Công ty cổ phần không thể hiện có đối chiếu công nợ, đến ngày 31/12/2008 có biên bản đối chiếu công nợ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn ở hợp đồng này 91.711.877đ. Án sơ thẩm không công nhận việc bị đơn đã thanh toán cho hợp đồng số 315

thông qua ủy nhiệm chi ngày 05/1/2004 là không khách quan. Bị đơn đã thanh toán bằng ủy nhiệm chi tổng cộng 141.711.877đ trong đó 91.711.877đ thanh toán tiền thép của Hợp đồng 315 và 50.000.000đ của Hợp đồng 331. Bản đối chiếu công nợ cũng không viện dẫn Hợp đồng 315, việc kiện đòi theo hợp đồng 315 là không có căn cứ nên chấp nhận phần kháng cáo này của bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp, bổ sung áp dụng Luật xây dựng để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên việc kháng cáo là hợp lệ.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Các Hợp đồng kinh tế số 473/HĐXL ngày 30/6/2003 về việc thi công xây dựng nhà hạt số 4; số 65/HĐKT ngày 09/9/2004 về việc xây dựng, mở rộng và cải tạo nhà hạt số 1 được ký kết giữa Chi nhánh 4 - Công ty A và Công ty cổ phần B có nội dung: *Công ty cổ phần B đồng ý giao cho Chi nhánh 4 Công ty A thi công xây dựng nhà hạt số 1 và số 4 theo phương thức giao thầu toàn bộ*, đây là Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Đối với hợp đồng số kinh tế số 315/HĐKT ngày 30/7/2003 được ký kết giữa Chi nhánh 4 - Công ty A và Công ty Cổ phần B có nội dung: Chi nhánh 4 - Công ty A nhận bán cho Công ty Cổ phần B thép tròn các loại và thép hình I120, tổng giá trị là 364.800.000đ. Các bên tranh chấp nhau khoản tiền chưa thanh toán của hợp đồng mua bán hàng hóa nên đây là Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng là chưa chính xác.

[3]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đối với toàn bộ bản án sơ thẩm thì thấy:

[3.1]. Về quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng: Nguyên đơn và bị đơn có ký kết 03 hợp đồng kinh tế: số 473/HĐXL ngày 30/6/2003 về việc thi công xây dựng nhà hạt số 4; số 65/HĐKT ngày 09/9/2004 về việc xây dựng, mở rộng và cải tạo nhà hạt số 1 và số 315/HĐKT ngày 30/7/2003 về việc mua nguyên vật liệu. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên đều tuân thủ về hình thức, nội dung, thẩm quyền ký kết hợp đồng không trái pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thi công và hoàn thiện các hạng mục đúng bản vẽ, thiết kế do bị đơn cung cấp, đúng thỏa thuận theo hợp đồng và đã giao nhận đủ số hàng hóa là sắt thép theo hợp đồng. Căn cứ khối lượng thi công thực tế, các bên đã cùng ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 05/02/2005; biên bản quyết toán kinh phí xây dựng công trình và biên bản quyết toán giá trị công trình ngày 30/12/2006. Theo đó, tổng giá trị thực hiện của 3 hợp đồng nêu trên là: 1.880.374.877đ. Quá trình

thanh toán, các bên đều có biên bản chốt nợ hàng năm từ 2005 đến biên bản chốt nợ cuối cùng ngày 30/6/2014. Theo biên bản chốt công nợ ngày 30/6/2014 thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 929.178.966 đ, biên bản chốt công nợ đều được người có thẩm quyền của 2 bên ký xác nhận theo đúng qui định của pháp luật. Nguyên đơn nhiều lần có văn bản yêu cầu nhưng bị đơn không thanh toán khoản nợ trên nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo các hợp đồng đã ký và theo biên bản chốt công nợ giữa hai công ty ngày 30/9/2013 là có căn cứ.

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, sau khi nhận bàn giao sổ sách kế toán thì khoản nợ đối với nguyên đơn là 560.353.801 đồng do khoản 204.109.989 đồng nguyên đơn chưa xuất hoá đơn cho bị đơn nên bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận giá trị thực hiện 3 hợp đồng của 2 công ty là 1.880.374.877 đồng, tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 951.195.911 đồng (theo số liệu 2 bên đã chốt nợ) và 91.711.877 đồng tiền mua thép, tổng số là: 1.042.907.788 đồng nhưng bị đơn vẫn chỉ đồng ý thanh toán trả nguyên đơn 1.676.264.958 đồng vì khoản 204.109.919 đồng nguyên đơn chưa xuất hóa đơn cho bị đơn.

[3.2]. Về số tiền nợ của hợp đồng kinh tế số 315/HĐKT ngày 30/7/2003, bị đơn cho rằng đã thanh toán cho nguyên đơn qua ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004 là 91.711.877 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn cho rằng khoản nợ: 929.178.966 đồng của bị đơn đối với nguyên đơn thì có khoản tiền mua thép 91.711.877 đồng theo hợp đồng kinh tế số 315/HĐKT ngày 30/7/2003 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn thông qua Ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004 với số tiền là 141.711.877 đồng, giấy ủy nhiệm chi có ghi “ Trả tiền mua thép + Xây dựng nhà hạt 3” nhưng người đại diện theo pháp luật của bị đơn vẫn thừa nhận khoản tiền này khi chốt nợ là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn xuất trình “Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể” thể hiện nội dung bị đơn vay tiền Ngân hàng và kê chi tiết nội dung sử dụng tiền vay, trong đó có khoản 141.711.877 đồng là “Trả tiền mua thép và xây nhà”. Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cho rằng: thời kỳ bị đơn chưa chuyển đổi sang công ty cổ phần không thể hiện có đối chiếu công nợ, đến ngày 31/12/2008 có biên bản đối chiếu công nợ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn 91.711.877 đồng. Số tiền này bị đơn đã thanh toán bằng ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004, tổng cộng 141.711.877 đồng trong đó 91.711.877 đồng thanh toán tiền thép của Hợp đồng 315/HĐKT và 50.000.000 đồng của Hợp đồng 331/HĐKT nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu mà bị đơn xuất trình là bản kê của bị đơn khi vay tiền Ngân hàng thể hiện có khoản chi 141.711.877 đồng, nội dung chi này thể hiện ở Ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004. Các bên đương sự đều thừa nhận có khoản chi 141.711.877 đồng. Hợp đồng 315/HĐKT giá trị thực hiện hợp đồng là 364.800.000 đồng, không phải là 91.711.877 đồng. Ủy nhiệm chi ngày 05/01/2004 do bị đơn xuất trình thì số tiền thanh toán là 141.711.877 đồng không

phải 91.711.877đồng. Nội dung chi cũng không tách bạch 91.711.877đ là thanh toán tiền thép của Hợp đồng 315/HĐKT và 50.000.000 đồng của Hợp đồng 331/HĐKT như bị đơn trình bày và vị đại diện Viện kiểm sát nhận định tại phiên tòa phúc thẩm. Mặt khác, thời gian ủy nhiệm chi là ngày 05/01/2004 nhưng từ năm 2008 cho đến ngày 30/6/2014 các bên vẫn chốt công nợ với nhau, trong đó có khoản nợ mua sắt thép là 91.711.877đ, suốt quá trình đó bị đơn cũng không có ý kiến phản hồi về việc chốt nợ đối với khoản tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn không giải thích được lý do đã trả tiền thép năm 2004 nhưng đến năm 2008 người đại diện theo pháp luật của bị đơn vẫn ký biên bản chốt nợ với nguyên đơn về khoản tiền này và cho rằng do nhầm lẫn nên ký chốt nợ, không xuất trình được tài liệu, sổ sách kế toán của hợp đồng 315, không biết giá trị của hợp đồng là bao nhiêu, không biết hợp đồng đã thanh quyết toán chưa và không có tài liệu thể hiện các bên đã thanh quyết toán hợp đồng này vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về nội dung này của bị đơn.

[3.3]. Về khoản tiền 204.109.919đ do nguyên đơn chưa xuất hóa đơn nhưng cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ:

Hội đồng xét xử xét thấy: 2 bên đã có bản quyết toán kinh phí xây dựng và giá trị công trình của các hợp đồng 473 và 65 theo đó, quyết toán giá trị thực hiện công trình nhà hạt 4 là 962.101.000đ; nhà hạt 1 là 826.562.000đ, tổng số là: 1.788.572.100đ. Bảng quyết toán đã được đại diện hợp pháp của 2 Công ty ký và đóng dấu xác nhận. Hai bên cũng đã có biên bản chốt công nợ, từ sau khi chốt nợ ngày 30/6/2014, bị đơn không có ý kiến phản hồi về việc nguyên đơn chưa xuất hóa đơn. Thực hiện hợp đồng và quyết toán các bên đều không có ý kiến về việc nguyên đơn không xuất hóa đơn. Nguyên đơn cũng đã xác nhận là xuất 2 lần hóa đơn là 1.584.533.081đ cho bị đơn, trong khi đó bị đơn mới chỉ trả cho nguyên đơn 951.195.911đ vì vậy nguyên đơn không xuất nốt giá trị hóa đơn còn lại của 2 hợp đồng là 204.109.919đ theo giá trị quyết toán cuối cùng giữa 2 bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Các biên bản chốt công nợ không thống nhất, biên bản chốt nợ ban đầu ít hơn các biên bản chốt nợ sau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng, đã đưa bảng quyết toán cho bị đơn ngay sau khi công trình hoàn thành và bàn giao đi vào sử dụng nhưng đến năm 2012 mới lấy được bảng quyết toán xây dựng các nhà hạt từ bị đơn, nên trong bản chốt nợ đã thay số liệu theo số liệu được quyết toán. Các số liệu chốt nợ trước đây là theo khối lượng hoàn thành nên có việc số liệu không thống nhất.

Xét thấy, việc nguyên đơn chốt nợ theo kết quả quyết toán kinh phí xây dựng 2 nhà hạt là phù hợp với các hợp đồng xây dựng 2 bên đã ký kết và phù hợp Luật xây dựng, nên sự chênh lệch giữa các bản đối chiếu ban đầu giữa các nhà hạt là 204.114923đ - là số tiền chênh lệch so với hóa đơn trước khi quyết toán. Khi xác nhận nợ các bên không có ý kiến gì, thực tế hai bên đã quyết toán và thừa nhận giá trị quyết toán 2 công trình là 1.788.572.100đ, là khối lượng thực tế bên nguyên đơn đã thi công cho bị đơn theo đúng hợp đồng, 2 bên đã nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2005 nên không thể vì nguyên đơn chưa xuất hóa đơn

mà bị đơn được miễn thanh toán khoản tiền này. Vì vậy, kháng cáo này của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[3.4]. Về yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi chậm trả:

Bị đơn cho rằng 2 hợp đồng xây dựng không quy định lãi, biên bản chốt công nợ cũng không chốt lãi, hợp đồng mua thép 315 thì đã thanh toán xong nên không có căn cứ tính lãi chậm trả. Xét thấy: đối với 2 hợp đồng xây dựng các bên không quy định về lãi suất chậm thanh toán nhưng căn cứ theo Điều 81 Luật Xây dựng 2003(sửa đổi bổ sung năm 2009) thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản lãi chậm trả. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Đối với hợp đồng 315, các bên đều qui định về lãi suất chậm trả. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả đối với khoản tiền lãi chậm trả trên số tiền gốc 929.178.966 đồng, theo bản đối chiếu công nợ bắt đầu từ 30/9/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (18/8/2017) và lãi suất tính 9%/ năm. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn là có lợi cho phía bị đơn và phù hợp với qui định pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, số tiền lãi được tính như sau: $(929.178.966đ \times 9\% \times 1.418\text{ngày})/360\text{ ngày} = 329.393.943\text{đồng}$. Tổng số bị đơn phải trả nguyên đơn là: 929.178.966đ (tiền gốc) + 329.393.943đ (tiền lãi) = 1.258.572.909đ.

Ý kiến của bị đơn cho rằng biên bản chốt nợ các bên không thỏa thuận lãi chậm trả nên không chấp nhận là không có căn cứ.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn một số sai sót như sau: Do bản án sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp nên không áp dụng Luật xây dựng để giải quyết là chưa chính xác. Việc tính tiền lãi chậm thanh toán chưa chính xác nên tính án phí sơ thẩm chưa chính xác. Việc tuyên lãi suất thì hành án chưa đúng qui định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cần sửa án sơ thẩm về những nội dung phân tích trên.

[3.5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu 49.757.187đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án và sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM - ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G. Cụ thể:

Áp dụng: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Luật Xây dựng năm 2003 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật Thương mại; Pháp lệnh số 10/UBTVQH ngày 29/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số

326/2016/NQ - UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần B.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần A đối với Công ty Cổ phần B về việc: *Tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng mua bán hàng hóa.*

3. Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A tổng số tiền là: 1.258.572.909đ, trong đó: nợ gốc là: 929.178.966đ và tiền lãi chậm trả là: 329.393.943đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không hết số tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền còn phải thi hành án.

4. Về án phí: Công ty Cổ phần B phải chịu 49.757.187đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Đối trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003084 ngày 20/9/2011 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần B còn phải chịu là 49.557.187đồng.

Hoàn trả Công ty Cổ phần A số tiền 19.935.000đ tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001859 ngày 08/4/2015 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án 21/5/2018.

Nơi nhận:

- TAND huyện G.;
- VKSND TP Hà Nội;
- THADS huyện G.;
- Các ĐS;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Thủy